

Phụ lục I:
HỆ THỐNG BIỂU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKKK	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKKK	Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
3	Biểu 04/TKKK	Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
4	Biểu 05/TKKK	Chu chuyển diện tích của các loại đất

Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THÔNG KẾ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI⁽¹⁾
Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị báo cáo:
Phường Linh Sơn
Thị trấn Nguyễn

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất										Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cả nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị và trung nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị và trung nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CĐQ)	
(01)	(02)	(03)	(04)+(0418)	(04)+(0419)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)+(19)+*(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		3.928,59	3.349,84	2.748,79	0,00	195,85	42,97	0,00	346,14	0,00	5,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	578,75	462,12	0,12	116,51	0,00
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.260,77	2.259,47	2.195,14		59,93	2,36		2,04								1,31	1,31			
	1 Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.194,80	1.193,49	1.164,92		25,38	2,36		0,85								1,31	1,31			
	1.1 Đất trồng lúa	LUA	806,47	805,38	792,54		12,04			0,81								1,09	0,70			
	1.1.1 Đất chuyển trồng lúa	LUC	508,95	508,24	504,17		3,27			0,81								0,39	0,39			
	1.1.2 Đất trồng lúa còn lại	LUK	297,53	297,14	288,37		8,77			0,04								0,21	0,21			
	1.2 Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	388,33	388,11	372,38		13,34	2,36														
	2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	737,58	737,58	730,95		5,44			1,19												
	3 Đất làm nghiệp	LNP	302,08	302,08	275,07		27,01															
	3.1 Đất rừng đặc dụng	RDP																				
	3.2 Đất rừng phòng hộ	RPH																				
	3.3 Đất rừng sản xuất	RSX	302,08	302,08	275,07		27,01															
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>																				
	4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,32	19,32	17,21		2,11															
	5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
	6 Đất làm muối	LNU																				
	7 Đất nông nghiệp khác	NKH	6,99	6,99	6,99																	
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.661,77	1.090,37	553,65		135,91	40,62		344,10		5,82	10,27					571,39	454,77	0,12	116,51	
	1 Đất ở	OTC	551,71	551,71	550,47		0,79			0,45												
	1.1 Đất ở tại nông thôn	ONT	392,14	392,14	392,14		0,79			0,45												
	1.2 Đất ở tại đô thị	ODT	159,57	159,57	158,34		3,79	0,58														
	2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,38	4,38			3,79	0,58														
	3 Đất quốc phòng, an ninh	CPQ	98,94	98,94			98,94															
	3.1 Đất quốc phòng	CPQ	98,37	98,37			98,37															
	3.2 Đất an ninh	CAN	0,58	0,58			0,58															
	4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,13	64,13			4,94	39,67		17,44		2,08	2,08									
	4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,02	7,02			4,94					2,08	2,08									
	4.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
	4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,39	2,39				2,39														
	4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,89	51,89				34,96		16,93												
	4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,51	0,51						0,51												
	4.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
	4.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
	4.8 Đất xây dựng cơ sở kết tương thủy văn	DKT																				
	4.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
	4.1 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,33	2,33				2,33														
	S Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	311,31	310,91						310,91								0,40	0,40			
	5.1 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	37,58	37,58						37,58												
	5.1.1 Đất khu công nghiệp	SKN																				
	5.1.2 Đất cụm công nghiệp	SKN	37,58	37,58						37,58												
	5.1.3 Đất khu công nghệ tập trung	SCT																				
	5.2 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,03	6,63						6,63								0,40	0,40			
	5.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,01	32,01						32,01												
	5.4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,70	234,70						234,70												
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	404,15	2,422	3,18		5,38	0,36		15,30								379,92	349,50	0,12	30,31	

[illegible]

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng Năm 2026

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2026

T.M. Ủy ban nhân dân

(X) Ten, 2008 (X)

Ghi

1) Trong hợp tác phường có khu vực chưa thông đường địa giới đơn vị hành chính thì sơ đồ hợp thức hóa việc chuyển nhượng quyền địa quyền đơn vị hành chính và biên giới hành chính của khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực địa lượng giá trị khu vực đó được chuyển nhượng và biên giới hành chính của khu vực chưa được xác định và tên khu vực (1) do người dân cung cấp.

Gender

¹²⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

KỶ CHỈ TỊCH
PHỒ CHỮ TỊCH
Trần Chí Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỘI TỰ ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỘI TỰ ĐỘNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị báo cáo:
Phường Linh Sơn

Tỉnh Thái Nguyên
Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất																Số lượng người được giao quản lý đất					
				Cả nhân trong nước, người			Tổ chức trong nước (TCC)							Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)						Đơn vị sự nghiệp công lập (TSO)		Tổ chức kinh tế (KTO)		Công đồng dân cư (CDO)	
				Cả nhân trong nước (CNY)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế khác (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTC)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCO)								
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)						
	Tổng số		26.222	25.751		20	12		312	9	97	10					15	1	4						
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.779	15.779		9	1		9								3								
1	Đất trồng lúa	LUA	6.454	6.449		2			1								2								
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.638	3.635		1	1										1								
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.000	4.991		1			8																
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
5	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
6	Đất rừng sản xuất	RSX	377	373		4																			
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245	244		1																			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																							
9	Đất làm muối	LMU																							
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	65	65																					
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.440	9.994		11	11		303		97	10					9	1	4						
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.994	4.994																					
2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.000	4.999		1																			
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2			1	1																		
4	Đất quốc phòng	CQP	2			2																			
5	Đất an ninh	CAN	1			1																			
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8			1	4		2			1													
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2			1						1													
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																							
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1				1																		
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3				2		1																
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1						1																
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																							
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1				1																		
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	298						297								1								
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	195						195																
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68						67								1								
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24						24																
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11						11																
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	22	1		4	6		4								4	1	2						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất														Số lượng người được giao quản lý đất				
				Cả nhân trong nước, người		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDO)
						Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)			
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4	1						1						1		1				
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2														1	1				
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8				6										1	1				
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1			1																
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																				
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1							1												
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1							1												
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2			2																
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3			1				1							1					
9	Đất tôn giáo	TON	102								97	5										
10	Đất tín ngưỡng	TIN	4									4										
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2			1											1					
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2														1	1				
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2														1	1				
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1														1					
III Nhóm đất chưa sử dụng				3													3					
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1														1					
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1														1					
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1														1					
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Kiều Liên

Chú ý: (1) Cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai: Chỉ tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thông kê, không kê đất đai.



KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Chí Dũng

[illegible]

[illegible]

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Kiều Hiền

Ghi chú: ⁽¹⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
CHU CHUYỂN ĐIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị bảo cáo:
Phường Phan Đình Phùng
Tỉnh Thái Nguyên
Đơn vị tính diện tích: ha

[illegible]

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 12 tháng 5 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân
(kí tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.
⁽²⁾ Tổng hợp diện tích các loại đất do sự tăng, giảm so với năm thống kê, kiểm kê đất đai lần trước mà năm thống kê, kỳ kiểm kê lần trước chưa được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính.